

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2251 /UBND-NNTN
V/v thực hiện chỉ tiêu
kế hoạch trồng rừng
phòng hộ Dự án 661

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 7 năm 2010

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....424.....
	Ngày: 08/12/2010
	Chuyên:.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1500/BNN-TCLN ngày 24/5/2010 về việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng phòng hộ, đặc dụng của Dự án 661, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kế hoạch điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch năm 2010 Chương trình 661 tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Kế hoạch trồng rừng phòng hộ:

- Tại Công văn số 8670/BKH-KTNN ngày 09/11/2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao 3.000 ha/2 năm (2009 và 2010).

a) Kế hoạch đã giao:

+ Năm 2009: 1.620,182 ha; thực hiện 1.087,1 ha, đạt 67,1% kế hoạch giao (Giảm 533,082 ha so với kế hoạch tỉnh giao).

+ Kế hoạch năm 2010 là: 1.348,182 ha (Ước thực hiện 100% kế hoạch).

b) Kế hoạch điều chỉnh:

- Điều chỉnh bổ sung thêm 131 ha trồng mới rừng phòng hộ.

- Tổng kế hoạch trồng mới rừng phòng hộ năm 2010 là: 1.479,182 ha.

- Tổng kế hoạch trồng mới 2 năm (1999-2010) là 2.566,282 ha.

2. Kế hoạch hỗ trợ trồng rừng sản xuất:

- Tại Công văn số 8670/BKH-KTNN ngày 09/11/2009, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao 6.000 ha/2 năm (2009 và 2010).

a) Kế hoạch đã giao:

- Năm 2009: 1.600 ha; Thực hiện 600 ha, đạt 37,5% (Giảm 1.000 ha).

- Kế hoạch năm 2010: 4.600 ha (ước thực hiện 100 % kế hoạch).

b) Điều chỉnh:

- Điều chỉnh giảm 1680 ha.

- Tổng kế hoạch hỗ trợ trồng mới rừng sản xuất năm 2010 là: 2.920 ha.

- Tổng kế hoạch trồng mới 2 năm (2009-2010) là 3.520 ha.

3. Quản lý bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng:

- Quản lý bảo vệ rừng: 27.724 ha, điều chỉnh tăng 2.724 ha (Kế hoạch Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao là 25.000 ha).

- Khoanh nuôi tái sinh rừng: 3.304 ha, điều chỉnh giảm 6.114 ha (Kế hoạch Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao là 9.418 ha).

4. Các hạng mục đầu tư khác: Không điều chỉnh, giữ nguyên như kế hoạch đã giao tại Quyết định 610/QĐ-UBND ngày 14/12/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi đã gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi tiết như phụ lục 2 kèm theo).

5. Về vốn đầu tư:

- Kế hoạch giao đầu năm là 32.830 triệu đồng.

- Vốn kết dư năm 2009: 3.000 triệu đồng, (tạm tính, chưa có số liệu chính thức, vì trong vốn kế hoạch năm 2009 có vốn ứng trước năm 2010, phần này chưa quyết toán).

- Cân đối nguồn vốn: Không thiếu.

- Tổng số theo dự toán đầu tư thực tế: 36.474 triệu đồng.

- Theo suất đầu tư bình quân trung ương đã thông báo: 36.474 triệu đồng.

- Nhu cầu vốn cả năm theo dự toán: 35.104 triệu đồng.

- Nhu cầu thanh toán (giải ngân) trước 31/12/2010: 35.104 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo).

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- VPUB: CVP, PVP(NL), KTTH,
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Lưu VT, NN-TNndt379.



Trương Ngọc Nhi

Phụ lục:

CÂN ĐỐI CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH NĂM 2010 DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 75/2010/QĐ-UBND ngày 30/7/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Các chỉ tiêu chính của Dự án 661 của địa phương	Kế hoạch do Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao 2 năm 2009 và 2010 (ha)	Kế hoạch 2010 được trung ương giao (Kế hoạch khối lượng còn lại trừ đã TH năm 2009) (ha)	Kế hoạch 2010 tỉnh đã đăng ký lại sau hội nghị trực tuyến (Ngày 28/4/2010) (Kế hoạch khối lượng) (ha)	Nhu cầu vốn năm 2010 theo khối lượng đăng ký (Triệu đồng)			
					Tổng số theo dự toán đầu tư thực tế	Trong đó ngân sách Nhà nước (Không kể vốn ODA)		
						Theo suất đầu tư bình quân trung ương đã thông báo	Theo mức dự toán đầu tư thực tế đã duyệt	
						Nhu cầu vốn cả năm theo dự toán	Nhu cầu thanh toán (Giải ngân) trước 31.12.2010	
	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng số, trong đó:		x	x	36.474,0	36.474,0	35.014,0	35.014,0
2	Tổng diện tích trồng rừng: Trong đó	9.000	6.313	4.399,182	14.715	14.715	13.255	13.255
3	Trồng rừng phòng hộ	3.000	1.913	1.479,182	8.875	8.875	8.875	8.875
4	Trồng rừng sản xuất	6.000	4.400	2.920	5.840	5.840	4.380	4.380
	Trong đó hỗ trợ từ NSNN	6.000	4.400	2.920	5.840	5.840	4.380	4.380
5	Cây phân tán (Triệu cây)	3	3		1.800	1.800	1.800	1.800
6	Chăm sóc rừng			4.282,0	5.780,97	5.780,97	5.780,97	5.780,97
	Rừng phòng hộ			4.282,0	5.780,97	5.780,97	5.780,97	5.780,97
	- Năm thứ nhất			1.445,3	2.457,01	2.457,01	2.457,01	2.457,01
	- Năm thứ hai			1.624,2	2.111,46	2.111,46	2.111,46	2.111,46
	- Năm thứ ba			1.212,5	1.212,50	1.212,50	1.212,50	1.212,50
	Rừng sản xuất				0	0	0	0

	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, đặc dụng	10422	9.418	3.304	330,4	330,4	330,4	330,4
	<i>Trong đó tại các huyện 30a</i>		x	3.304	330,4	330,4	330,4	330,4
8	Khoản quản lý bảo vệ rừng phòng hộ		25.000	27.724,17	2.772,42	2.772,42	2.772,42	2.772,42
	<i>Trong đó tại các huyện 30a</i>			24915,3	2491,53	2491,53	2491,53	2491,53
9	Các nhiệm vụ khác		x		11.075	11.075	11.075	11.075
	Trợ cấp gạo cho trồng rừng thay thế nương rẫy		x		0	0	0	0
	<i>Trong đó tại các huyện 30a</i>				0	0	0	0
	Quản lý bảo vệ rừng (5%)				1.360	1.360	1.360	1.360
	Khuyến lâm (2%)				654	654	654	654
	Thiết kế hỗ trợ trồng rừng sản xuất			2.000	100	100	100	100
	Cắm cọc mốc rừng phòng hộ				597	597	597	597
	Dự án giao rừng, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng phòng hộ cho các BQL rừng phòng hộ trên địa bàn 9 huyện Ba Tơ, Đức Phổ, Mộ Đức, Bình Sơn, Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long thuộc tỉnh Quảng Ngãi.				2321	2321	2321	2321
	Rà soát, điều chỉnh lại dự án 661 cơ sở (Trà nơ)				35	35	35	35
	Cơ sở hạ tầng (10%)				3130	3130	3130	3130
	- Đường giao thông nội vùng DA						1980	1980
	- Trạm quản lý bảo vệ rừng kiêm Nhà làm việc - nghỉ ngơi của BQL - đội quản lý bảo vệ rừng						500	500
	- Giếng nước sinh hoạt, tưới ẩm						80	80
	- Xây dựng vườn ươm						270	270
	- Đường ranh cản lửa + đường nội vùng dự án						300	300
	Kinh phí quản lý Dự án (9,3%)				2.878,12	2.878,12	2.878,12	2.878,12
15	Cân đối nguồn vốn		x	x	x	x	x	x
16	Tổng nguồn vốn đã có: Trong đó		x	x	35.830	35.830	35.830	35.830
17	Vốn đã được thông báo đầu năm		x	x	32.830	32.830	32.830	32.830
18	Vốn kết dư		x	x	3.000	3.000	3.000	3.000
19	Tổng nhu cầu vốn theo tính toán		x	x	36.474,0	36.474,0	35.014,0	35.014,0
20	Trong đó nhu cầu theo 30 a (Trên các huyện có 30a)		x	x	2.821,93	2.821,93	2.821,93	2.821,93
21	Cân đối thừa (+); Thiếu (-)		x	x	-644,0	-644,0	816,0	816,0